第３課

学	生	先	会	社	員
HỌC	SINH	TIÊN	HỘI	XÃ	VIÊN
医	者	本	中	国	人
Y	GIẢ	BẢN	TRUNG	QUỐC	NHÂN

1	HỌC	Em bé học dưới trường có 3 cửa sổ
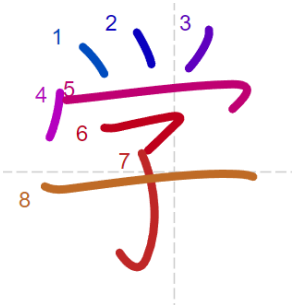		
	まな.ぶ	学ぶ：học
	ガク	学生： học sinh 大学：đại học 学校：trường học

2	SINH	Cây sinh ra từ đất
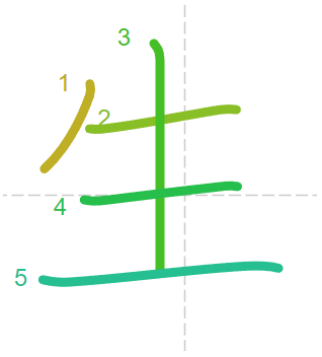		
	う い は なま き お	生まれる：được sinh ra
	セイ ショウ	学生：học sinh 先生：giáo viên

3	TIÊN	Một người chạy trước người khác
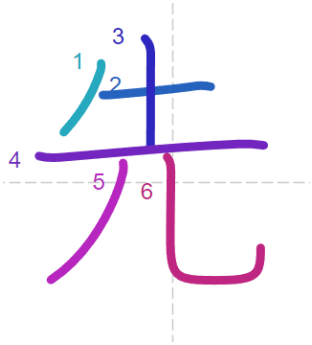	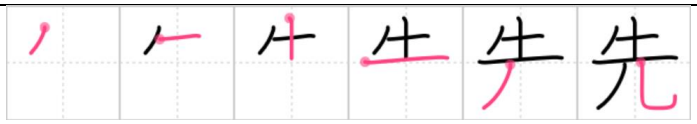	
	さき　ま.ず	先に：phía trước
	セン	先生：giáo viên 先月：tháng trước 先週 : tuần trước

4	HỘI	2 người gặp nhau dưới ngôi nhà
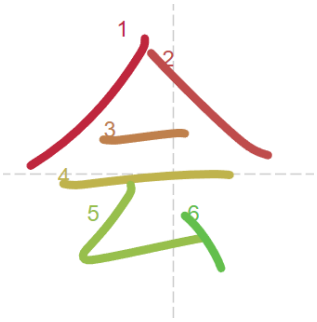		
	あ.う　あ.わせる　あつ.まる	会う：bốn cái
	カイ エ	会社: công ty 会社員：nhân viên công ty 会話：hội thoại

5	XÃ	Trên mặt đất (THỔ 土) có nhiều chuyện thị phi (THỊ 礻) làm nên xã hội (XÃ 社)
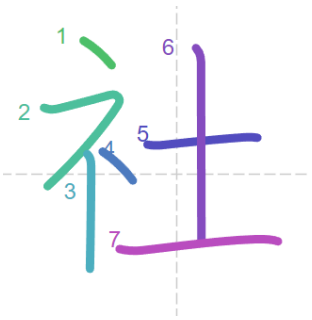		
	やしろ	————
	シャ	会社：công ty 会社員：nhân viên công ty

6	VIÊN	Mở mồm (KHẨU 口) ra suốt ngày tiền (BỐI 貝) là nhân viên (VIÊN 員)

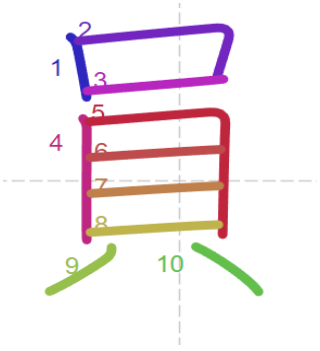

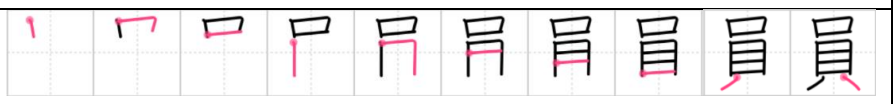

————	
イン	会店員：nhân viên công ty 銀行員：nhân viên ngân hàng

よんでみよう！

3

1．山田(やまだ)さんは　会社員です。山田さんの会社は　コンピューターの会社です。

2．田中(たなか)さんは　銀行員です。山川(やまかわ)さんは　日本語(にほんご)の先生です。田中(たなか)さんと山川(やまかわ)さんは　友達(ともだち)です。

3．わたしは　さくら大学の学生です。先月、中川(なかがわ)先生のうちへ　行(い)きました。

7	Y	Y (Y 医) bác sĩ có mũi tên (THỈ 矢) trong tủ (PHƯƠNG 匚)

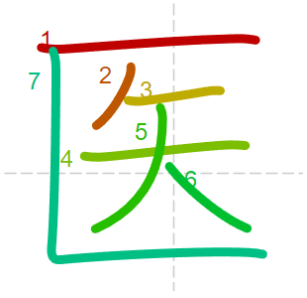

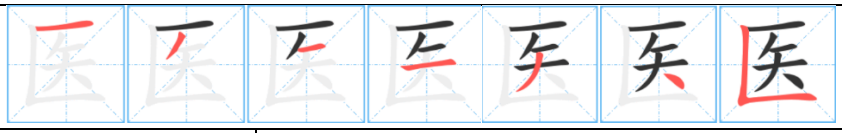

い.やす い.する くすし	———— ———— ————
イ	医者：bác sĩ

8	GIẢ	Đất mà nằm trên mặt trời là chuyện giả tưởng

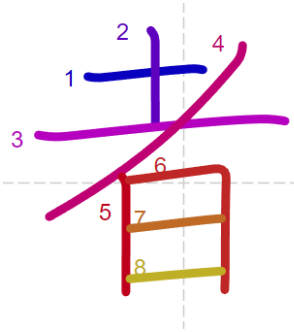

もの	者：người, kẻ
シャ	医者：bác sĩ

9	BẢN	Cây bị chặt để làm sách

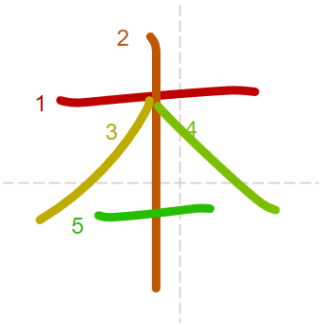

もと	
ホン	本：sách 日本：Nhật Bản

10	TRUNG	Miệng nói ngay thẳng là trung thực

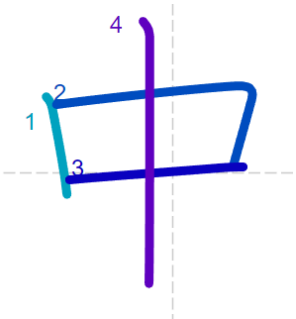

なか　うち あた.る	中：bên trong
チュウ	中国：Trung Quốc 中学校：trường trung học

かんじ

11	QUỐC	Vị vua cầm viên ngọc cai trị vương quốc

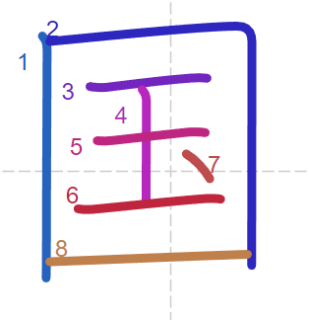

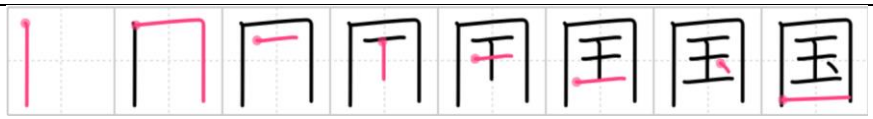

くに	国：đất nước
コク	中国：Trung Quốc

12	NHÂN	1 người bước dang 2 chân

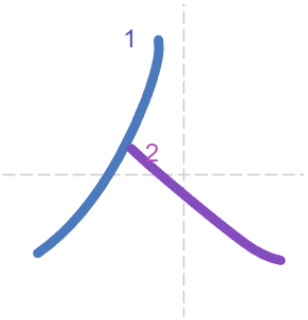

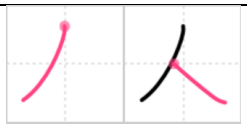

ひと	あの人：người kia
ジン ニン	日本人：người Nhật Bản 中国人：người Trung Quốc 三人：3 người

よんでみよう！

1. A: お国は　どちらですか。
   B: 中国です。先月、日本へ　来(き)ました。
2. わたしは　医者です。中国人です。
3. あの人は　田中さんです。IMC の人です。
4. これは　コンピューターの本です。中川さんの本です。

おわり